

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẬP NHẬT
Tháng 7 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 7 tháng đầu năm 2010 so với 7 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 7 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 6 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,19	108,19	104,84	100,06	108,67
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,20	109,61	106,17	100,21	109,30
1- Lương thực	108,52	109,28	101,28	99,03	110,98
2- Thực phẩm	109,79	109,82	107,56	100,50	108,69
3- Ăn uống ngoài gia đình	113,35	109,69	107,09	100,53	110,09
II, Đồ uống và thuốc lá	110,00	107,95	105,39	100,41	107,88
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,62	106,92	104,20	100,35	106,74
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	117,18	113,54	108,57	99,53	115,32
V, Thiệu b và đồ dùng gia đình	105,35	105,08	103,67	100,39	105,15
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,63	103,13	102,07	100,22	103,19
VII, Giao thông	111,71	109,83	101,48	99,06	117,02
VIII, Bưu chính viễn thông	94,59	98,54	98,77	99,93	96,42
IX, Giáo dục	104,83	106,41	100,96	100,11	106,42
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,27	103,83	103,32	100,25	102,99
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	113,47	111,15	107,98	100,30	111,92
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	146,10	135,86	102,46	102,15	138,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,40	105,04	100,79	100,38	107,29

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà, điện, nước, chi phí đốt và vật liệu xây dựng